

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	21.3%	18.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.85
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

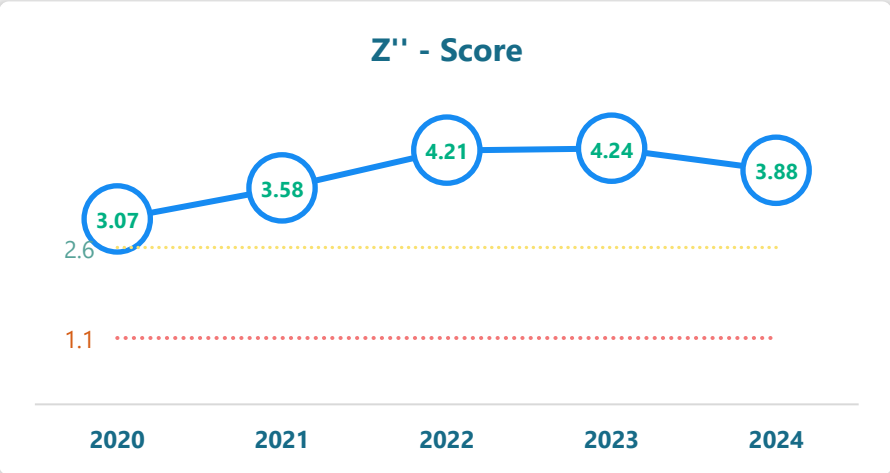
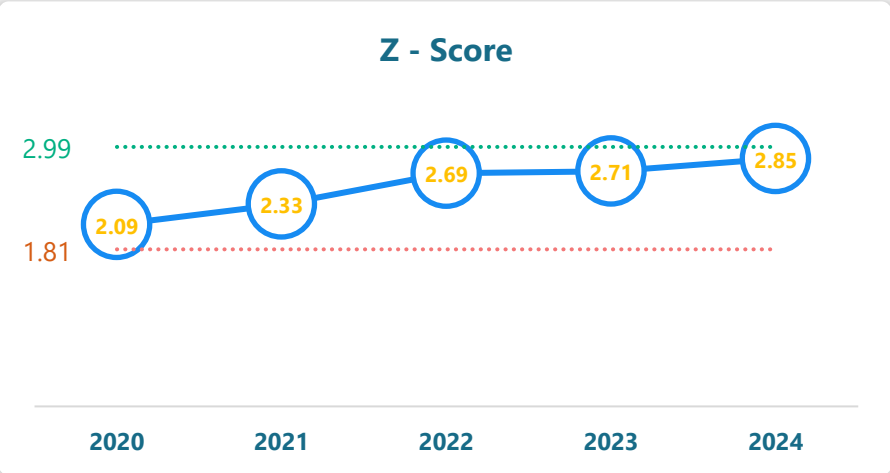
Hệ số nguy cơ phá sản	3.88
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,911	▲ 472	▲ 10.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
48.4	▲ 9.20	▲ 23.5%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
1.7%	▲ 0.3%	

ROA	2024	+/- YoY
1.0%	▲ 0.2%	



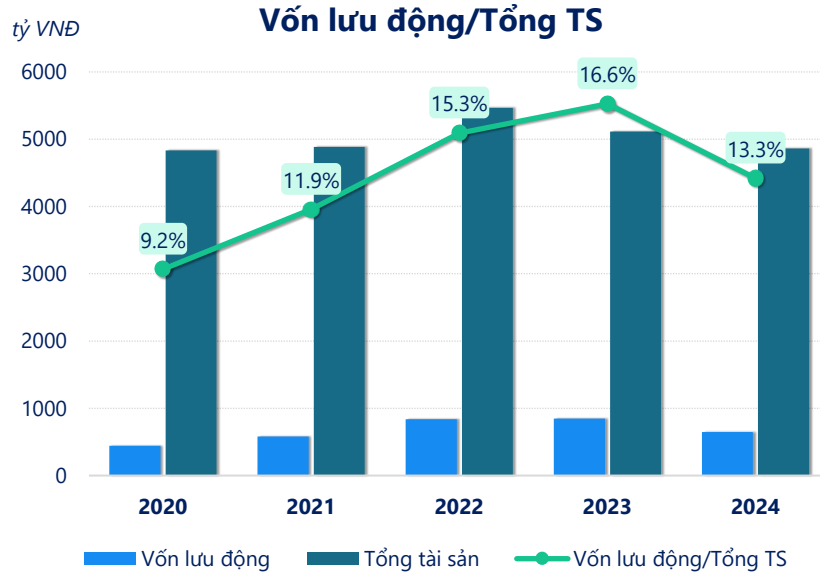
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ANV** năm **2024** đạt **2.85**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.71). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ANV** năm **2024** đạt **3.88**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.24). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ANV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **4,911** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 23.5%** đạt **48.41** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.71%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

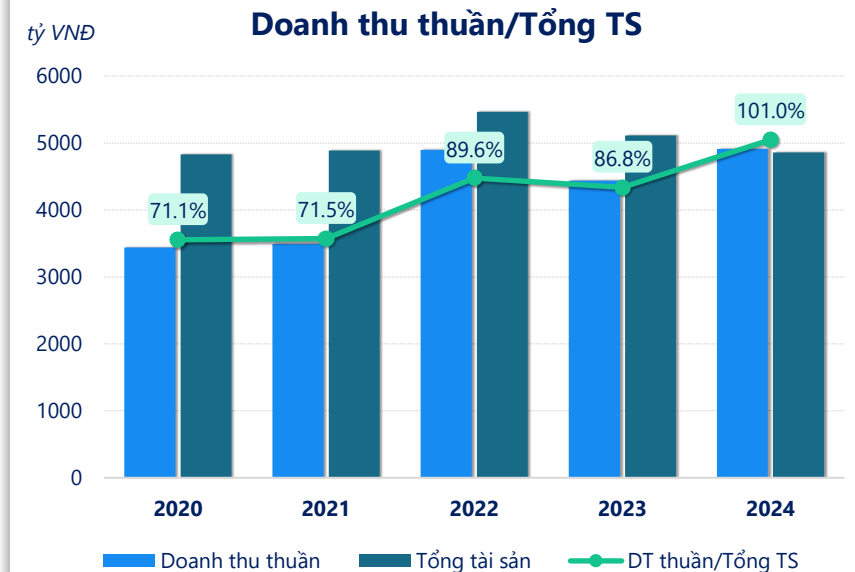
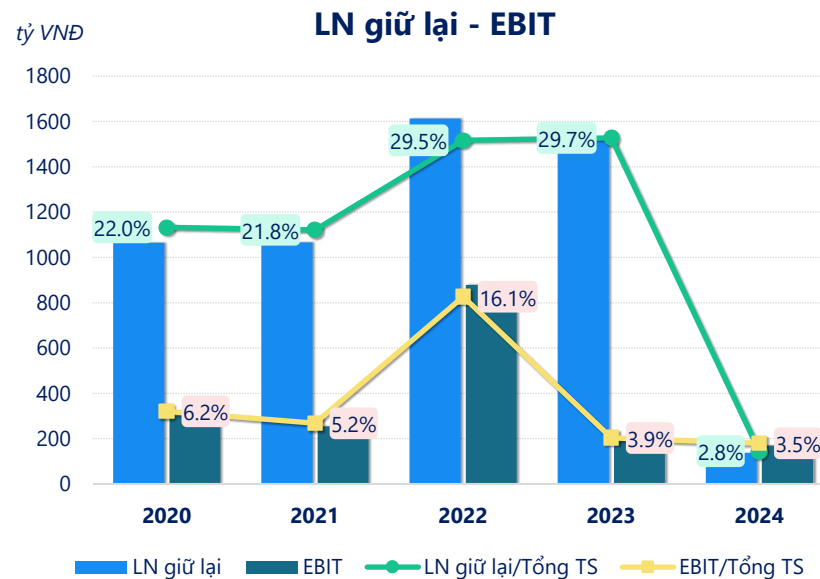
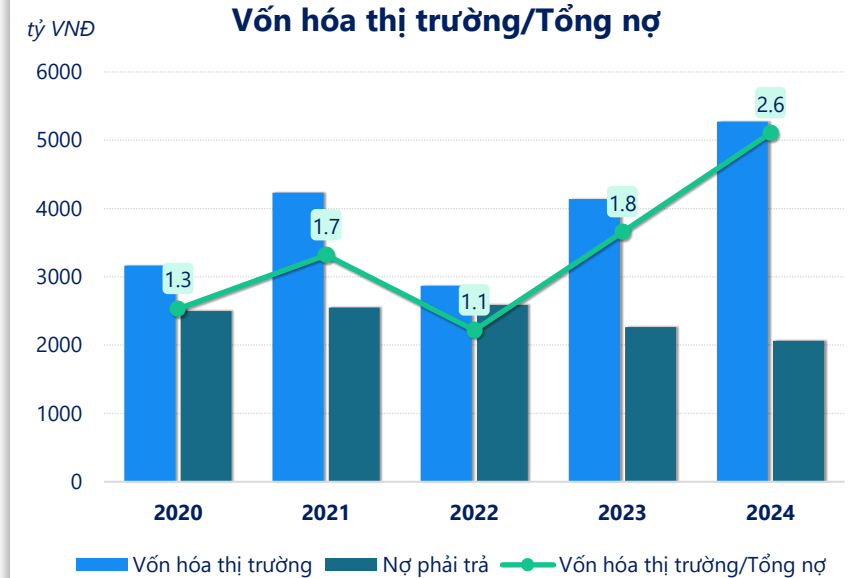
CTCP Nam Việt (HSX: ANV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.55, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,862	5,113	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	2,586	2,951	-12.4%
Tiền và tương đương tiền	219	39.7	452%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.1	71.9	-22.1%
Phải thu ngắn hạn	552	369	49.5%
Hàng tồn kho	1,653	2,347	-29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	105	123	-14.4%
Tài sản dài hạn	2,277	2,162	5.3%
Phải thu dài hạn	67.3	32.6	106%
Tài sản cố định	1,073	1,032	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	974	918	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.8	71.8	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	93.9	108	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,065	2,265	-8.8%
Nợ ngắn hạn	1,941	2,103	-7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,624	1,784	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	173	-13.4%
Nợ dài hạn	124	162	-23.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	145	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,797	2,848	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	2,797	2,848	-1.8%
Vốn điều lệ	2,667	1,335	99.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,439	3,494	4,897	4,439	4,911
Giá vốn hàng bán	2,954	2,941	3,561	3,992	4,351
Lợi nhuận gộp	485	553	1,336	447	560
Doanh thu HĐTC	42.9	41.0	79.7	32.1	32.6
Chi phí TC	80.0	115	188	165	103
Chi phí lãi vay	61.9	103	105	137	91.3
LN trong công ty LKLD	-0.29	0.11	-0.05	-4.02	-4.09
Chi phí bán hàng	185	281	378	188	280
Chi phí QLDN	56.6	56.5	94.2	75.7	85.8
LN thuần từ HĐKD	205	142	755	46.8	119
Lợi nhuận khác	34.2	9.77	19.1	17.7	-40.8
LN trước thuế	240	151	774	64.5	78.5
Lợi nhuận sau thuế	202	129	674	39.2	48.4
LNST của CĐ cty mẹ	202	129	674	39.2	48.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.5	250	266	-81.7	874
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-300	57.0	416	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	254	48.8	-334	-326	-582
Tiền đầu kỳ	24.6	43.8	42.7	31.1	39.7
Lưu chuyển tiền thuần	19.3	-1.03	-10.9	8.67	177
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.07	-0.72	-0.05	2.30
Tiền cuối kỳ	43.8	42.7	31.1	39.7	219